

CHƯƠNG 4: KHÍ QUYỂN
BÀI 9: KHÍ QUYỂN, CÁC YẾU TỐ KHÍ HẬU
(Thời lượng 5 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nêu được khái niệm khí quyển.
- Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí; lục địa, đại dương; địa hình.
- Trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp.
- Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất; một số loại gió địa phương.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa và trình bày được sự phân bố mưa trên thế giới.
- Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về một số yếu tố của khí quyển (nhiệt độ, khí áp, gió, mưa).
- Giải thích được một số hiện tượng thời tiết và khí hậu trong thực tế.

2. Năng lực:

*** Năng lực chung:**

- *Năng lực tự chủ và tự học:*
 - + Giúp đỡ được các bạn khác vươn lên, tự lực trong học tập thông qua các hoạt động cá nhân/nhóm.
 - + Biết khẳng định và bảo vệ quan điểm, nhu cầu tự học, tự tìm hiểu của bản thân.
- *Năng lực giao tiếp và hợp tác:* Xác định mục đích, nội dung, phương tiện và thái độ giao tiếp: biết lựa chọn nội dung giao tiếp phù hợp với hình thức hoạt động cá nhân/cặp/nhóm.
- *Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Biết xác định và làm rõ thông tin từ nguồn thông tin SGK, Atlas, bản đồ...

*** Năng lực chuyên biệt:**

- *Nhận thức khoa học địa lí:*
 - + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:
 - > Xác định và lí giải được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí; lục địa, đại dương; địa hình.
 - > Sử dụng được bản đồ để xác định được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất.
 - + Xác định và lí giải được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất. Gió và mưa.
 - + Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí:
 - > Giải thích được một số hiện tượng về thời tiết và khí hậu trong thực tế.
 - > Phát hiện và giải thích được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất. Gió và mưa.
- *Tìm hiểu địa lí:*
 - + Sử dụng các công cụ địa lí:
 - + Biết khai thác Internet phục vụ trong việc học tập môn Địa lí.
- *Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học:*
 - + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được các thông tin và nguồn số liệu tin cậy về sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí; lục địa, đại dương; địa hình và sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất. Gió và mưa.
 - + Vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: Vận dụng được các kiến thức, kỹ năng để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến một số hiện tượng về thời tiết và khí hậu và sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất. Gió và mưa.

3. Phẩm chất:

- *Nhân ái:* Có mối quan hệ hài hòa với người khác. Tôn trọng sự khác biệt về môi trường sống của các khu vực, quốc gia, dân tộc.
- *Chăm chỉ:* Có ý thức đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của cá nhân; Những thuận lợi và khó khăn để xây dựng và thực hiện kế hoạch học tập. Có ý chí vượt qua khó khăn để hoàn thành các nhiệm vụ học tập.
- *Trung thực* trong học tập và cuộc sống.
- *Trách nhiệm:* Tích cực, tự giác, nghiêm túc học tập, rèn luyện, tu dưỡng đạo đức bản thân. Sẵn sàng

chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân khi tham gia các hoạt động học tập. Tôn trọng tự nhiên, có ý thức bảo vệ bầu khí quyển,...

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: TV.

2. Học liệu: SGK, phiếu học tập, Bản đồ nhiệt độ không khí trên Trái Đất, Bản đồ nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7 thay đổi theo vị trí gần hay xa đại dương, Bản đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất, hình 9.1, 9.3, 9.4, 9.5, 9.6 (SGK)

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Ổn định lớp:

2. Kiểm tra bài cũ: Không.

3. Hoạt động học tập:

HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)

a) Mục tiêu: HS nhớ lại những kiến thức về các quyển trên Trái Đất và vai trò của khí ô-xi trong khí quyển.

b) Nội dung: Kể tên các quyển của Trái Đất? Trong các quyển đó, quyển nào cung cấp ô-xi cho sự sống trên Trái Đất?

c) Sản phẩm: HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra (Các quyển của Trái Đất: Thạch quyển, khí quyển, thủy quyển, sinh quyển, thổ nhưỡng quyển; khí quyển cung cấp ô-xi cho sự sống trên Trái Đất. Ngoài việc cung cấp khí ô-xy cho sự sống, khí quyển (đặc biệt là tầng đối lưu sát mặt đất) là nơi diễn ra toàn bộ các hiện tượng khí tượng tự nhiên).

d) Tổ chức thực hiện: GV thực hiện kỹ thuật động não.

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV trình chiếu câu hỏi và yêu cầu HS trả lời: Kể tên 5 quyển của Trái Đất? Trong 5 quyển đó, quyển nào cung cấp Oxi cho sự sống trên Trái Đất? Ngoài cung cấp Oxi, trong quyển đó còn diễn ra những hiện tượng khí tượng nào?

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu khái niệm khí quyển

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm khí quyển.

b) Nội dung: HS quan sát TV, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để hoàn thành phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

1. Khái niệm khí quyển

- Khái niệm:
- Thành phần chính của khí quyển:
- Cấu trúc của khí quyển:
- Mỗi bán cầu từ phía cực về Xích đạo được chia thành 4 khối khí chính:

Khối khí	Kí hiệu	Đặc điểm

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

SẢN PHẨM DỰ KIẾN

1. Khái niệm khí quyển

- Khái niệm: Khí quyển là lớp không khí bao quanh Trái Đất.
- Thành phần chính của khí quyển: Chủ yếu là khí ni-tơ (78,1%), khí ô-xy (20,9%), các khí khác, bụi và tạp chất.
- Cấu trúc của khí quyển: gồm 5 tầng, trong đó tầng đối lưu là quan trọng nhất.
- Mỗi bán cầu từ phía cực về Xích đạo được chia thành 4 khối khí chính:

Khối khí	Kí hiệu	Đặc điểm
Cực	A	Rất lạnh

	Ôn đới	P	Lạnh
	Chí tuyến	T	Rất nóng
	Xích đạo	E	Nóng ẩm

d) Tổ chức thực hiện: GV thực hiện kỹ thuật chia sẻ cặp đôi.

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

* Câu hỏi: Đọc thông tin, hãy nêu khái niệm khí quyển?

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.2. Tìm hiểu nhiệt độ không khí

a) Mục tiêu:

- Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí; lục địa, đại dương; địa hình.

- Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về một số yếu tố của khí quyển (nhiệt độ).

b) Nội dung: HS quan sát TV, sử dụng SGK để hoàn thành phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2
2. Nhiệt độ không khí a) Nhiệt độ phân bố theo vĩ độ - Biểu hiện: - Nguyên nhân: b) Nhiệt độ phân bố theo lục địa và đại dương - Biểu hiện: - Nguyên nhân: c) Nhiệt độ phân bố theo địa hình - Biểu hiện: - Nguyên nhân:

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

SẢN PHẨM DỰ KIẾN
2. Nhiệt độ không khí a) Nhiệt độ phân bố theo vĩ độ - Biểu hiện: từ Xích đạo đến cực: + Nhiệt độ trung bình năm có xu hướng giảm dần đến sự hình thành các vòng đai nhiệt: vòng đai nóng, vòng đai ôn hoà, vòng đai lạnh và vòng đai băng giá vĩnh cửu. + Biên độ nhiệt độ năm có xu hướng tăng. - Nguyên nhân: + Góc nhập xạ có xu hướng giảm từ Xích đạo đến cực. + Chênh lệch về góc nhập xạ và thời gian chiếu sáng. b) Nhiệt độ phân bố theo lục địa và đại dương - Biểu hiện: + Các địa điểm nằm sâu trong lục địa thường có biên độ nhiệt độ lớn hơn các địa điểm nằm gần đại dương. + Những địa điểm có nhiệt độ trung bình năm cao nhất và thấp nhất đều nằm trên lục địa. + Nhiệt độ không khí còn thay đổi theo bờ đông và bờ tây lục địa. - Nguyên nhân: + Bề mặt đất nhận nhiệt nhanh hơn và toả nhiệt cũng nhanh hơn bề mặt nước. + Do ảnh hưởng của các dòng biển nóng và lạnh. c) Nhiệt độ phân bố theo địa hình

- Biểu hiện:
 - + Nhiệt độ không khí trong tầng đối lưu giảm dần theo độ cao.
 - + Nhiệt độ không khí thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi.
- Nguyên nhân:
 - + Càng lên cao bức xạ mặt đất càng mạnh.
 - + Góc chiếu của tia sáng mặt trời tới bề mặt đất.

d) Tổ chức thực hiện: GV thực hiện kỹ thuật làm việc nhóm.

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

* Nhóm 1, 4: Đọc thông tin và dựa vào bảng 9, hãy trình bày Nhiệt độ phân bố theo vĩ độ.

* Nhóm 2, 5: Đọc thông tin và quan sát hình 9.2, hãy: trình bày Nhiệt độ phân bố theo lục địa và đại dương.

* Nhóm 3, 6: Đọc thông tin và quan sát hình 9.3, hãy: trình bày Nhiệt độ phân bố theo địa hình.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

GV lồng ghép kiến thức phòng, chống thiên tai và bảo vệ môi trường trong nội dung: II. Sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất - 1. Theo vĩ độ địa lí:

- Nêu được biểu hiện của biến đổi khí hậu.
- Nêu được một số giải pháp giảm phát thải khí nhà kính.

Hoạt động 2.3. Tìm hiểu khí áp và gió

Hoạt động 2.3.1. Tìm hiểu về khí áp

a) Mục tiêu:

- Trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp.
- Phân tích được hình vẽ về một số yếu tố của khí quyển (khí áp).

b) Nội dung: HS quan sát TV, sử dụng SGK, làm việc theo cặp để tìm hiểu về khí áp.

c) Sản phẩm: HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

SẢN PHẨM DỰ KIẾN

3. Khí áp và gió

a. Khí áp

- Khái niệm: Khí áp là sức nén của không khí xuống bề mặt Trái Đất.
- Nguyên nhân thay đổi của khí áp:
 - + Khí áp thay đổi theo nhiệt độ: nhiệt độ cao, khí áp giảm và ngược lại, nhiệt độ giảm, khí áp tăng.
 - + Khí áp thay đổi theo độ cao: càng lên cao khí áp giảm.
 - + Khí áp thay đổi theo độ ẩm: không khí ẩm, khí áp giảm, ngược lại, không khí khô thì khí áp tăng.
 - + Ngoài ra, khí áp còn thay đổi theo thành phần không khí.
- Sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất:
 - + Các đai áp cao và các đai áp thấp trên Trái Đất phân bố xen kẽ và đối xứng qua đai áp thấp xích đạo.
 - + Các đai khí áp:
 - Đai áp thấp xích đạo: Ở vùng Xích đạo, do nhiệt độ cao quanh năm, hơi nước bốc lên mạnh, chiếm dần chỗ không khí khô, sức nén không khí giảm, hình thành đai áp thấp xích đạo.
 - Đai áp cao cận chí tuyến: Khi không khí bốc lên cao từ Xích đạo, di chuyển về chí tuyến và dồn xuống, sức nén không khí tăng, hình thành nên các đai áp cao cận chí tuyến.
 - Đai áp cao cực: Ở vùng Bắc Cực và Nam Cực, do nhiệt độ rất thấp, sức nén không khí tăng, hình thành các đai áp cao cực.
 - Đai áp thấp ôn đới: Từ các đai áp cao ở cận chí tuyến và ở vùng cực, không khí di chuyển về vùng ôn đới, gặp nhau và bốc lên cao, sức nén không khí giảm, hình thành các đai áp thấp ôn đới.

Tuy nhiên, các đai khí áp trên Trái Đất không liên tục mà bị chia cắt thành các trung tâm khí áp riêng biệt do sự phân bố xen kẽ giữa lục địa và đại dương.

d) Tổ chức thực hiện: GV thực hiện kỹ thuật chia sẻ cặp đôi.

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS tìm hiểu SGK, kết hợp với hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

* Câu hỏi 1: Nêu khái niệm và các nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi khí áp trên Trái Đất.

* Câu hỏi 2: Đọc thông tin và quan sát hình 9.4, hãy trình bày sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.3.2. Tìm hiểu gió

a) Mục tiêu:

- Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất; một số loại gió địa phương.

- Phân tích được hình vẽ, lược đồ về một số yếu tố của khí quyển (gió).

b) Nội dung: HS quan sát TV, sử dụng SGK để hoàn thành phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3					
3. Khí áp và gió					
b. Gió					
- Một số loại gió chính:					
Loại gió	Nguồn gốc/Nguyên nhân hình thành	Phạm vi hoạt động	Hướng	Thời gian hoạt động	Tính chất
Gió Mậu dịch					
Gió Tây ôn đới					
Gió Đông cực					
Gió mùa					
- Gió địa phương:					
Loại gió	Nguyên nhân hình thành	Phạm vi hoạt động	Hướng	Thời gian hoạt động	Tính chất
Gió đất và gió biển					
Gió phơn					

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

SẢN PHẨM DỰ KIẾN					
3. Khí áp và gió					
b. Gió					
- Một số loại gió chính:					
Loại gió	Nguồn gốc/Nguyên nhân hình thành	Phạm vi hoạt động	Hướng	Thời gian hoạt động	Tính chất
Gió Mậu dịch	Thổi từ đai áp cao cận chí tuyến về đai áp thấp xích đạo.	$0^{\circ} - 30^{\circ}$ ở cả hai bán cầu.	- Bán cầu Bắc: đông bắc. - Bán cầu Nam: đông	Quanh năm.	Khô.

			nam.		
Gió Tây ôn đới	Từ đai áp cao cận chí tuyến về đai áp thấp ôn đới.	30 ⁰ – 60 ⁰ ở cả hai bán cầu.	- Bán cầu Bắc: tây nam. - Bán cầu Nam: tây bắc.	Quanh năm.	Độ ẩm cao, gây mưa.
Gió Đông cực	Từ vùng áp cao cực về áp thấp ôn đới.	60 ⁰ – 90 ⁰ ở cả hai bán cầu.	- Bán cầu Bắc: đông bắc. - Bán cầu Nam: đông nam.	Quanh năm.	Rất lạnh và khô.
Gió mùa	Chủ yếu do sự nóng lên hay lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương (gió mùa ngoại chí tuyến) hoặc giữa hai bán cầu (gió mùa nội chí tuyến).	Chủ yếu ở đới nóng như: Nam Á, Đông Nam Á, Đông Phi, Đông Bắc Ô-xtrây-li-a và một số khu vực vĩ độ trung bình như: Đông Trung Quốc, Đông Nam Hoa Kỳ.	Hướng hai mùa trái ngược nhau.	Thổi theo mùa.	Nhìn chung ẩm.

- Gió địa phương:

Loại gió	Nguyên nhân hình thành	Phạm vi hoạt động	Hướng	Thời gian hoạt động	Tính chất
Gió đất và gió biển	Sự nóng lên và lạnh đi không đều giữa đất liền và biển.	Vùng ven biển.	- Đất: đất liền ra biển. - Biển: biển vào đất liền.	- Đất: đất liền ra biển. - Biển: biển vào đất liền.	- Đất: khô. - Biển: ẩm.
Gió phơn	Gió vượt núi, nhiệt độ giảm đi và gây mưa ở sườn đón gió, khi vượt sang sườn bên kia, hơi nước giảm, nhiệt độ tăng lên.	Sườn khuất gió.	Từ sườn đón gió sang sườn khuất gió.		Khô nóng.

d) Tổ chức thực hiện: GV thực hiện phương pháp thảo luận nhóm.

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

- * Nhóm 1: Tìm hiểu Gió Mậu dịch.
- * Nhóm 2: Tìm hiểu Gió Tây ôn đới.
- * Nhóm 3: Tìm hiểu Gió Đông cực.
- * Nhóm 4: Tìm hiểu Gió mùa.
- * Nhóm 5: Tìm hiểu Gió đất và gió biển.
- * Nhóm 6: Tìm hiểu Gió phơn.

- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động

và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4. Tìm hiểu mưa

Hoạt động 2.4.1. Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa

a) Mục tiêu:

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa.
- Phân tích được hình vẽ, bản đồ về một số yếu tố của khí quyển (mưa).

b) Nội dung: HS quan sát TV, sử dụng SGK để hoàn thành phiếu học tập.

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4	
4. Mưa	
a. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa	
Nhân tố	Ảnh hưởng
Khí áp	- Vùng áp thấp: + Lượng mưa: + Nguyên nhân: - Vùng áp cao: + Lượng mưa: Mưa ít. + Nguyên nhân:
Frông	- Lượng mưa: - Nguyên nhân:
Gió	- Lượng mưa: - Nguyên nhân:
Dòng biển	- Những nơi có dòng biển nóng chảy qua: + Lượng mưa: + Nguyên nhân: - Những nơi có dòng biển lạnh chảy qua: + Lượng mưa: + Nguyên nhân:
Địa hình	- Cùng một sườn núi đón gió: + Lượng mưa: + Nguyên nhân: - Cùng một dãy núi: + Sườn đón gió: • Lượng mưa: • Nguyên nhân: + Sườn khuất gió: • Lượng mưa: • Nguyên nhân:

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

SẢN PHẨM DỰ KIẾN	
4. Mưa	
a. Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa	
Nhân tố	Ảnh hưởng
Khí áp	- Vùng áp thấp: + Lượng mưa: Mưa nhiều. + Nguyên nhân: Vùng áp thấp hút gió và đẩy không khí ẩm lên cao sinh ra mây, gây mưa. - Vùng áp cao: + Lượng mưa: Mưa ít. + Nguyên nhân: Ở vùng áp cao không khí bị nén xuống không bốc lên cao được và chỉ có gió thổi đi nên ít mưa.
Frông	- Lượng mưa: Miền có frông hay dải hội tụ nhiệt đới đi qua thường có mưa nhiều. - Lượng mưa dải hội tụ lớn hơn rất nhiều so với mưa frông.

	- Nguyên nhân: Dọc các frông nóng hay lạnh, không khí nóng bốc lên trên không khí lạnh nên bị lạnh đi, gây ra mưa. Các khối khí nóng ẩm trong vùng nội chí tuyến tiếp xúc với nhau tạo thành dải hội tụ nhiệt đới, gây mưa lớn.
Gió	- Lượng mưa: Vùng nằm sâu trong lục địa, nếu không có gió từ đại dương thổi vào thì mưa rất ít. Vùng có gió Mậu dịch hoạt động sẽ ít mưa, vùng có gió mùa hoạt động sẽ mưa nhiều. - Nguyên nhân: + Đại dương là nguồn cung cấp hơi nước chính cho Trái Đất. Khi nằm sâu trong đất liền, các khối không khí đã bị mất hết độ ẩm trên đường di chuyển dài. + Gió Mậu dịch là loại gió thổi từ vùng áp cao cận chí tuyến (vùng không khí bị nén xuống, khô ráo). + Gió mùa là loại gió thổi theo mùa. Trong đó, vào mùa hạ, gió mùa thường thổi từ đại dương rộng lớn vào đất liền.
Dòng biển	- Những nơi có dòng biển nóng chảy qua: + Lượng mưa: Mưa nhiều. + Nguyên nhân: Vì phía trên dòng biển nóng không khí thường chứa nhiều hơi nước. - Những nơi có dòng biển lạnh chảy qua: + Lượng mưa: Mưa ít. + Nguyên nhân: Vì phía trên dòng biển lạnh, không khí lạnh nên hơi nước không bốc lên được.
Địa hình	- Cùng một sườn núi đón gió: + Lượng mưa: Càng lên cao, càng mưa nhiều, nhưng tới một độ cao nào đó, sẽ không còn mưa. + Nguyên nhân: Càng lên cao, nhiệt độ càng giảm, hơi nước trong không khí ngưng tụ lại thành các đám mây và tạo ra mưa. Khi lên đến một độ cao quá lớn, phần lớn hơi nước trong khối không khí đã ngưng tụ và mưa hết nên không khí trở nên khô, không còn đủ hơi nước để tạo mây nữa. - Cùng một dãy núi: + Sườn đón gió: • Lượng mưa: Mưa nhiều. • Nguyên nhân: Càng lên cao, không khí càng lạnh đi, hơi nước ngưng tụ lại tạo thành mây và gây mưa lớn ở ngay sườn đón gió. + Sườn khuất gió: • Lượng mưa: Thường mưa ít và khô ráo. • Nguyên nhân: Hầu hết hơi nước đã ngưng tụ và rơi hết thành mưa bên sườn đón gió, nên khối không khí trở nên rất khô.

d) Tổ chức thực hiện: GV thực hiện kỹ thuật dạy học theo nhóm.

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS quan sát TV, tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập.

- * Nhóm 1: Tìm hiểu Khí áp.
- * Nhóm 2: Tìm hiểu Frông.
- * Nhóm 3: Tìm hiểu Gió.
- * Nhóm 4: Tìm hiểu Dòng biển.
- * Nhóm 5: Tìm hiểu Địa hình.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 7 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

Hoạt động 2.4.2. Tìm hiểu phân bố mưa

a) Mục tiêu:

- Trình bày được sự phân bố mưa trên thế giới.
 - Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ về một số yếu tố của khí quyển (mưa).
- b) Nội dung:** HS quan sát TV, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.
- c) Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

SẢN PHẨM DỰ KIẾN
4. Mưa b. Phân bố mưa - Phân bố mưa theo vĩ độ: + Biểu hiện: Lượng mưa phân bố không đều theo vĩ độ và có sự xen kẽ giữa các vùng mưa nhiều và các vùng mưa ít. • Mưa nhiều nhất ở vùng Xích đạo. • Mưa tương đối ít ở hai vùng chí tuyến. • Mưa nhiều ở hai vùng ôn đới. • Mưa rất ít ở hai vùng cực. + Nguyên nhân: • Mưa nhiều nhất ở vùng Xích đạo: Vì đây là vùng áp thấp, nhiệt độ quanh năm cao, chủ yếu là đại dương. Khu vực này lại có gió Mậu dịch ở hai bán cầu đi qua biển hội tụ lại. • Mưa tương đối ít ở hai vùng chí tuyến: Vì đây là nơi ngự trị của các đai áp cao cận chí tuyến, gió từ đây chỉ thổi đi, tỉ lệ lục địa ở vùng này lớn. • Mưa nhiều ở hai vùng ôn đới: Vì đây là vùng hoạt động của áp thấp và gió Tây ôn đới, hoạt động của frông. • Mưa rất ít ở hai vùng cực: Vì đây là vùng của các đai áp cao và có nhiệt độ thấp. - Phân bố mưa theo chiều đông – tây: + Biểu hiện: Có sự phân hoá thành những khu vực có lượng mưa khác nhau. Lượng mưa phân hóa theo bờ đông, bờ tây, vị trí gần biển hay xa biển,... + Nguyên nhân: Chủ yếu do ảnh hưởng của biển và đại dương, địa hình, dòng biển nóng và dòng biển lạnh.

d) Tổ chức thực hiện: GV thực hiện kỹ thuật dạy học theo nhóm.

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

* Nhóm 1, 3: Dựa vào bảng sau, hãy trình bày sự phân bố lượng mưa theo vĩ độ và giải thích.

Lượng mưa trung bình năm ở các vĩ độ khác nhau trên thế giới

Bán cầu Bắc		Bán cầu Nam	
Vĩ độ (°)	Lượng mưa (mm)	Vĩ độ (°)	Lượng mưa (mm)
0-10	1677	0-10	1872
10-20	763	10-20	1110
20-30	513	20-30	607
30-40	501	30-40	564
40-50	561	40-50	868
50-60	510	50-60	976
60-70	340	60-90	100
70-80	191		

* Nhóm 2, 4: Quan sát hình 9.7 và dựa vào kiến thức đã học, hãy trình bày sự phân bố lượng mưa trên các lục địa theo vĩ tuyến 45°B từ tây sang đông và giải thích.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.
- + HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

- + GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.
- + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức, rèn luyện kỹ năng trong bài học.

b) **Nội dung:** HS quan sát TV, sử dụng SGK và kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

* Câu hỏi 1: Trình bày đặc điểm phân bố nhiệt độ trên Trái Đất.

* Câu hỏi 2: Cho bảng số liệu:

Nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ ở bán cầu Bắc

Vĩ độ	0°	20°	30°	40°	50°	60°	70°	80°
Nhiệt độ trung bình năm	24,5	25,0	20,4	14,0	5,4	-0,6	-10,4	-20,0
Biên độ nhiệt năm	1,8	7,4	13,3	17,7	23,8	29,0	32,2	31,0

a) Nhiệt độ trung bình năm giảm từ xích đạo về cực.

b) Khu vực chí tuyến có nhiệt độ trung bình năm cao nhất.

c) Biên độ nhiệt độ năm tăng từ xích đạo về cực.

d) Biên độ nhiệt độ năm thay đổi theo vĩ độ do góc nhập xạ giảm từ xích đạo về cực.

* Câu hỏi 3: Cho bảng số liệu:

Lượng mưa trung bình tháng của Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh

(Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội	18,6	26,2	43,8	90,1	188,5	230,9	288,2	318,0	265,4	130,7	43,4	23,4
TP.HCM	13,8	4,1	10,5	50,4	218,4	311,7	293,7	269,8	327,1	266,7	116,5	48,3

a) Mùa mưa ở Hà Nội đến sớm hơn ở TP. Hồ Chí Minh.

b) Mùa mưa ở TP. Hồ Chí Minh kéo dài hơn Hà Nội.

c) Hà Nội có tổng lượng mưa cả năm lớn hơn TP. Hồ Chí Minh.

d) Tháng mưa cực đại ở TP. Hồ Chí Minh đến muộn hơn ở Hà Nội.

* Câu hỏi 4: Cho bảng số liệu:

Lượng mưa trung bình tháng tại TP. Hồ Chí Minh

(Đơn vị: mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TP. HCM	14	4	10	50	218	312	294	270	327	267	116	48

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tổng lượng mưa của TP. Hồ Chí Minh.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS.

* Câu hỏi 1: Trình bày đặc điểm phân bố nhiệt độ trên Trái Đất:

a) **Nhiệt độ phân bố theo vĩ độ:** từ Xích đạo đến cực:

- Nhiệt độ trung bình năm có xu hướng giảm dần đến sự hình thành các vòng đai nhiệt: vòng đai nóng, vòng đai ôn hoà, vòng đai lạnh và vòng đai băng giá vĩnh cửu.

- Biên độ nhiệt độ năm có xu hướng tăng.

b) **Nhiệt độ phân bố theo lục địa và đại dương**

- Các địa điểm nằm sâu trong lục địa thường có biên độ nhiệt độ lớn hơn các địa điểm nằm gần đại dương.

- Những địa điểm có nhiệt độ trung bình năm cao nhất và thấp nhất đều nằm trên lục địa.

- Nhiệt độ không khí còn thay đổi theo bờ đông và bờ tây lục địa.

c) **Nhiệt độ phân bố theo địa hình**

- Nhiệt độ không khí trong tầng đối lưu giảm dần theo độ cao.

- Nhiệt độ không khí thay đổi theo độ dốc và hướng phơi của sườn núi.

* Câu hỏi 2, 3: Đáp án: Ý đúng gạch chân, sai không gạch chân.

* Câu hỏi 4: Đáp án: 1930 mm.

d) **Tổ chức thực hiện:** GV thực hiện phương pháp vấn đáp kết hợp với kỹ thuật tia chớp.

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ và tìm đáp án.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:** HS liên hệ thực tế ở Việt Nam.

b) **Nội dung:** HS quan sát TV, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời 1 trong 2 câu hỏi.

* Câu hỏi 1. Dựa vào kiến thức đã học hãy giải thích hiện tượng thời tiết trong câu thơ sau của nhà thơ Thúy Bắc:

“Trường Sơn Đông
Trường Sơn Tây
Bên nắng đốt
Bên mưa quây...”

* Câu hỏi 2. Tại sao vào mùa nóng bức, người dân ở vùng đồng bằng và các đô thị rất thích đi du lịch, nghỉ dưỡng ở Sapa và Đà Lạt?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

* Câu hỏi 1. Câu thơ sau của nhà thơ Thúy Bắc: nói về hiện tượng thời tiết khác nhau giữa Đông Trường Sơn và Tây Trường Sơn (Đông Trường Sơn khô nóng, Tây Trường Sơn mưa nhiều). Do ảnh hưởng của dãy Trường Sơn nên vào mùa hạ ở Đông Trường Sơn ảnh hưởng mạnh bởi gió phơn thời tiết khô nóng, còn Tây Trường Sơn ảnh hưởng bởi gió Tây Nam gặp dãy Trường Sơn nên mưa nhiều.

* Câu hỏi 2. Theo quy luật đai cao, càng lên cao nhiệt độ càng giảm (lên cao 100 m, nhiệt độ giảm 0,6°C). Vào mùa hè, trời nắng nóng ở các vùng đồng bằng, nhiệt độ cao nhưng các khu vực miền núi (Sapa và Đà Lạt) nằm ở độ cao địa hình lớn nên nhiệt độ thấp, khí hậu mát mẻ ⇒ Rất thích hợp nghỉ mát, nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái.

d) Tổ chức thực hiện: GV thực hiện kỹ thuật dạy học chia sẻ cặp đôi.

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.
- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.
- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.
- **Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

4. Hướng dẫn về nhà:

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.
- Hoàn thành câu hỏi phân vận dụng.
- Chuẩn bị bài mới: Bài 10. Thực hành: Đọc bản đồ các đới và các kiểu khí hậu trên Trái Đất, phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu.